

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nông Cống

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15, Luật nhà ở số 27/2023/QH15, Luật kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29/6/2024; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Nghị định số 102/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Tài nguyên và Môi trường: số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết nghị của Hội đồng nhân dân tỉnh tại các Nghị quyết: số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022; số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023; số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023; số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024; số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024; số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024; số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 về việc chấp thuận danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022; số 2598/QĐ-UBND ngày 20/7/2023; số 214/QĐ-UBND ngày 12/01/2024; số 4179/QĐ-UBND ngày 20/10/2024 về việc phê duyệt, điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện; số 3065/QĐ-UBND ngày 30/8/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Nông Cống;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường Thanh Hóa tại Tờ trình số 121/TTr-SNNMT ngày 31/3/2025 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nông Công, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		28.491,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.487,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.836,36
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.167,51

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

2. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		6,13
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,50
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,63

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

3. Kế hoạch thu hồi các loại đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	166,90
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,80

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	343,31
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	215,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,42
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,10
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	126,24
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,35
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT/PNN	
1.9	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6,28
3	Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn	MHT/CNT	
4	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp	-	4,40

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025: Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Nông Cống.

a) Tổ chức thực hiện và công bố, công khai hồ sơ Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nông Cống; đảm bảo phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

b) Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

c) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh về xác định ranh giới, chỉ tiêu của từng loại đất; không gian kế hoạch sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng đặc

dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất và quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng để báo cáo Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật, làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện.

d) Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

e) Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục triệt để tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

f) Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường

a) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh: về tính chính xác, đúng pháp luật trong nội dung thẩm định, tham mưu trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch này; về tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu, số liệu liên quan đến Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nông Cống; về sự phù hợp với hồ sơ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất, loại rừng trong năm kế hoạch sử dụng đất được thẩm định; chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

b) Tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nông Cống theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Y tế, Ban quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp; UBND huyện Nông Cống và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 Quyết định;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để b/c);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/c);
- Huyện ủy, HĐND huyện Nông Cống;
- Lưu: VT, NNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

Phụ biểu số I.1:

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025 huyện Nông Công
(Kèm theo Quyết định số 1048 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nông Công	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ	Xã Tân Khang	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Tế Nông
	Tổng diện tích tự nhiên		28.491,41	1.156,17	2.424,06	704,81	506,15	1.075,51	809,34	748,41	622,06	691,30	1.246,02
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	17.487,54	578,24	1.408,81	270,10	335,90	719,36	416,80	361,49	300,14	312,81	731,84
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.726,51	389,69	388,01	255,57	227,89	407,82	363,51	276,42	243,40	282,42	585,17
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.536,41	389,69	388,01	244,35	193,34	401,77	351,91	271,07	235,75	282,42	578,48
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	190,10			11,22	34,55	6,05	11,60	5,35	7,65		6,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.711,08	7,19	255,49		14,33	5,27	10,96	29,08	38,44	16,56	96,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.626,94	50,30	604,99	2,01	4,21	26,43	14,12	10,22	3,54	3,50	21,64
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,26										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.172,60	78,40	160,32		83,13	249,62		35,77			
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>254,35</i>				<i>17,58</i>	<i>236,77</i>					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	604,51	34,49		8,07	6,33	13,38	25,60	10,00	12,62	5,56	23,51
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	139,64	18,17		4,45		16,83	2,61		2,14	4,77	4,82
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.836,36	566,49	946,14	215,52	162,47	228,56	355,53	204,06	297,06	210,69	499,97
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.084,86		169,24	84,47	64,80	87,35	101,25	83,66	122,27	101,51	196,85
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	200,03	200,03									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,68	4,67	1,11	0,51	0,93	0,44	0,70	1,04	1,02	0,34	1,06
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,92	10,93									
2.5	Đất an ninh	CAN	298,78	63,40	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,15	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	246,60	27,00	16,34	3,81	2,16	4,79	13,40	7,45	27,13	5,44	9,42
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	49,62	6,49	3,57	0,88	0,46	0,52	2,51	0,95	1,22	0,74	1,58

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Nông Công	Xã Yên Mỹ	Xã Tân Phúc	Xã Tân Thọ	Xã Tân Khang	Xã Trung Chính	Xã Trung Thành	Xã Hoàng Giang	Xã Hoàng Sơn	Xã Tế Nông
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,41								20,41		
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,57	2,46	0,43	0,18	0,10	0,17	1,66	0,38	0,21	0,11	0,22
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,74	10,94	5,64	1,50	1,17	1,66	3,63	3,34	2,66	1,29	2,83
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	78,07	4,31	5,57	1,25	0,43	2,30	5,09	2,78	1,57	3,30	4,78
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,17	2,80	1,13			0,15	0,51		1,05		
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	647,42	44,14	8,24	26,64	13,31	8,22	54,98	0,84	19,28	22,11	1,00
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,24						48,88			6,42	
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,33	6,54	0,05		5,13	0,03	4,33	0,20		0,58	1,00
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	153,95	28,82	1,44	3,60	8,18		1,77	0,63	5,64	5,03	
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	340,89	8,77	6,76	23,04		8,19			13,64	10,08	
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.790,95	169,67	686,58	78,89	50,40	88,42	112,89	83,92	88,95	63,78	172,95
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.596,17	135,51	144,29	66,96	41,17	69,60	95,06	66,18	68,35	52,58	142,18
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.142,32	21,09	539,52	9,99	9,16	18,63	15,77	17,06	12,79	10,87	29,78
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,45				0,10				7,30		
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,76	6,03			0,73						
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	19,92	0,71	1,24	1,09	0,06	0,11	0,54	0,59	0,17	0,32	0,64
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,07	0,27	0,05	0,02	0,01	0,01	0,03	0,09	0,02	0,01	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,43	2,19	0,33			0,06	1,05		0,31		0,31

Phụ biểu số I.2:

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025 huyện Nông Cống
(Kèm theo Quyết định số 1048 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Thắng	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Hòa	Xã Vạn Thiện	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Bình
	Tổng diện tích tự nhiên		28.491,41	1.032,61	998,81	776,40	762,97	931,86	815,88	627,37	1.586,13	705,20	1.182,03
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	17.487,54	547,10	771,09	474,28	492,53	572,91	488,77	330,21	1.063,49	440,98	856,63
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.726,51	365,61	329,24	398,31	416,12	358,63	352,79	297,91	750,06	399,83	555,30
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.536,41	365,61	312,02	398,31	416,12	358,63	352,79	297,91	742,97	382,50	511,61
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	190,10		17,22						7,09	17,33	43,69
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.711,08	6,73	6,97	47,03	3,73	57,15	50,08	11,24	236,91	12,86	7,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.626,94	16,88	102,07	17,71	34,08	14,70	9,43	15,88	60,79	18,34	81,51
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,26										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.172,60	129,39	282,25			108,86	72,12		1,73		185,83
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>254,35</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	604,51	16,22	45,98	11,23	11,18	6,96	2,81	5,18	13,99	9,95	26,71
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	139,64	12,27	4,60		27,43	26,63	1,55				
2	Đất phi nông nghiệp	PVN	9.836,36	475,40	216,04	288,08	254,48	344,34	295,14	258,77	512,31	242,37	316,36
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.084,86	71,54	30,47	107,39	107,33	127,53	105,19	91,56	222,74	76,40	38,99
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	200,03										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,68	1,03	0,67	0,62	0,53	0,37	0,58	0,41	0,76	0,40	1,19
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,92					5,91	2,09				
2.5	Đất an ninh	CAN	298,78	201,12	0,12	0,12	9,12	0,12	0,12		0,12	0,12	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	246,60	5,58	7,46	5,29	6,20	6,94	7,09	3,53	12,51	4,13	6,77
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	49,62	1,78	1,79	1,29	1,22	3,03	2,10	1,04	2,15	0,60	1,94
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,41										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,57	0,31	0,37	0,30	0,24	0,26	0,20	0,21	0,11	0,29	0,46

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Thắng	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Hòa	Xã Vạn Thiện	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Bình
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,74	2,40	3,17	2,04	2,49	1,71	2,59	1,33	3,68	1,69	1,68
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	78,07	1,08	2,12	1,66	2,25	1,83	2,20	0,95	6,57	1,55	2,69
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH											
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT											
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT											
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,17					0,11					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	647,42	67,70	25,47	10,21	2,26	34,92	0,10	1,73	13,72	16,62	42,16
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,24					23,51					35,42
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT											
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,33	1,34	0,31	0,45	0,06	0,20		1,73	0,76	0,97	
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	153,95	26,87	4,14	9,77	2,20	11,20	0,10		12,96	15,65	0,06
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	340,89	39,49	21,01								6,68
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.790,95	109,97	110,97	101,24	85,49	108,35	99,23	102,32	186,72	123,21	159,54
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.596,17	80,69	92,31	87,80	73,42	83,42	71,93	85,64	160,83	81,49	93,44
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.142,32	21,65	17,64	11,39	10,58	24,42	27,03	16,22	25,34	40,47	64,54
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT											
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC											
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,45									0,03	
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,76										
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	19,92	6,96	0,79	0,46	0,71	0,07	0,25	0,44	0,24	1,12	0,73
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,07	0,03	0,02	0,04	0,02	0,01	0,02	0,02	0,01	0,02	0,04
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,43	0,33		1,55	0,33	0,43			0,29		0,78
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,83	0,31	0,22		0,43					0,07	
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,25				3,06	0,82			0,27	1,12	

Phụ biểu số I.3:

Phân bổ diện tích các loại đất trong năm 2025 huyện Nông Cống
(Kèm theo Quyết định số 1048 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Công Liêm	Xã Công Chính	Xã Tượng Văn	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Trường Giang	Xã Trường Trung	Xã Trường Minh
	Tổng diện tích tự nhiên		28.491,41	1.559,73	1.373,88	760,36	860,75	1.701,95	576,95	823,10	710,53	721,10
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	17.487,54	1.164,02	926,31	512,64	574,62	1.086,93	394,15	495,14	451,27	408,99
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.726,51	429,28	280,11	386,56	367,12	409,93	314,06	221,70	294,12	379,94
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	10.536,41	429,28	274,04	384,06	367,12	409,93	305,55	217,11	294,12	379,94
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	190,10		6,07	2,50			8,51	4,59		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.711,08	116,06	312,54	38,10	14,91	89,20	9,99	85,29	113,42	17,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.626,94	283,57	80,68	12,05	66,39	18,70	13,97	13,98	20,46	4,80
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	506,26	173,06		5,03		328,17				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.172,60	147,78	241,02	14,96	93,21	220,84	42,74	14,22	10,42	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>254,35</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	604,51	7,98	11,97	55,27	32,99	20,08	9,59	159,94	10,23	6,69
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	139,64	6,28		0,67			3,79		2,63	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.836,36	389,13	441,43	231,08	257,23	588,97	176,47	322,48	242,04	297,76
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	3.084,86	115,67	256,05	66,36	30,03	214,41	87,68	119,50	84,85	119,79
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	200,03									
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,68	0,75	0,48	0,33	0,47	0,86	0,15	0,45	0,80	1,03
2.4	Đất quốc phòng	CQP	18,92									
2.5	Đất an ninh	CAN	298,78	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	0,12	3,12	19,22	0,12
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	246,60	9,90	8,94	7,54	7,52	6,56	7,71	4,70	5,25	6,04
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	49,62	1,53	0,99	1,85	2,25	1,97	1,35	1,75	0,76	1,30
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH	20,41									
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,57	0,18	0,30	0,26	0,29	0,04	0,24	0,15	0,27	0,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Công Liêm	Xã Công Chính	Xã Tượng Văn	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Trường Giang	Xã Trường Trung	Xã Trường Minh
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	81,74	4,41	2,58	2,74	2,16	2,29	4,66	2,00	1,56	1,92
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	78,07	3,78	4,91	2,70	2,82	2,26	1,46	0,81	2,46	2,60
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH										
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT										
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT										
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG										
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	6,17		0,17						0,21	0,05
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	647,42	14,97	0,17	0,76	59,88	145,22	1,83			10,96
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK										
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	125,24				11,02					
2.7.3	Đất khu công nghệ thông tin tập trung	SCT										
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	27,33		0,11	0,76	0,86		0,71			1,20
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	153,95	1,86	0,06		4,05	8,82	1,12			
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	340,89	13,11			43,95	136,40				9,76
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	3.790,95	176,92	145,80	102,96	107,91	148,61	66,54	78,88	70,33	109,50
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	2.596,17	140,43	132,42	84,32	86,79	106,56	55,98	59,24	49,57	88,02
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	1.142,32	34,41	13,09	17,85	20,70	41,64	9,81	19,41	20,65	20,81
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT										
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC										
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	7,45						0,02			
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	6,76									
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	19,92	1,84	0,14	0,11	0,15	0,03	0,02	0,01	0,10	0,30
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	1,07	0,02	0,03	0,02	0,03	0,04	0,06	0,02	0,01	0,03
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	10,43	0,22	0,13	0,66		0,25	0,65	0,21		0,35
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	6,83				0,25	0,08				
2.9	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,25	0,99	2,08		0,09	0,68		3,28		0,11
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN	6,00				0,05	0,23	0,05	0,35		0,05

Phụ biểu số III.2:

Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Nông Cống

(Kèm theo Quyết định số 1048 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Xã Tế Lợi	Xã Tế Thắng	Xã Minh Khôi	Xã Minh Nghĩa	Xã Vạn Thắng	Xã Vạn Hòa	Xã Vạn Thiện	Xã Thăng Long	Xã Thăng Thọ	Xã Thăng Bình
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	166,90	6,86	7,07	6,33	2,14	0,12	1,00		0,19	1,80	3,26
1.1	Đất trồng lúa	LUA	164,86	6,86	7,07	6,33	2,14		1,00		0,19	1,80	3,06
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	164,86	6,86	7,07	6,33	2,14		1,00		0,19	1,80	3,06
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,42					0,12					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,10										
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,30										
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>											
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,22										0,20
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT											
1.9	Đất làm muối	LMU											
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH											
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,80		0,19	0,17	0,32		0,12		0,11	0,51	1,15
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,42								0,06	0,45	
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT											
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31		0,07								
2.4	Đất quốc phòng	CQP											
2.5	Đất an ninh	CAN											
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,18		0,05		0,12		0,12				0,55
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,24										
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH											
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12										
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào	DGD	0,48				0,12		0,12				

Phụ biểu số III.3:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Nông Cống***(Kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)**Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Công Liêm	Xã Công Chính	Xã Tượng Văn	Xã Tượng Lĩnh	Xã Tượng Sơn	Xã Trường Sơn	Xã Trường Giang	Xã Trường Trung	Xã Trường Minh
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	166,90	1,45	4,08	0,15	10,45	6,23	0,73	0,47	2,40	1,40
1.1	Đất trồng lúa	LUA	164,86	1,45	4,08	0,15	10,45	5,88	0,73	0,47	2,40	1,40
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	164,86	1,45	4,08	0,15	10,45	5,88	0,73	0,47	2,40	1,40
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK										
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1,42					0,05				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,10									
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD										
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH										
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	0,30					0,30				
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,22									
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT										
1.9	Đất làm muối	LMU										
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	21,80	0,12	0,42	0,12	0,36		0,71		0,32	0,27
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,42		0,30							
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT										
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,31									0,12
2.4	Đất quốc phòng	CQP										
2.5	Đất an ninh	CAN										
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	3,18		0,12	0,12	0,12		0,12			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,24						0,12			
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH										
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,12									
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,48		0,12	0,12						

Phụ biểu số V: Danh mục công trình dự án thực hiện năm 2025 huyện Nông Cống
(Kèm theo Quyết định số 1048 /QĐ-UBND ngày 09 tháng 4 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch trước và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch	8,11	8,11						
1	Đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa	5,99	0,59 0,08 0,48 0,70 0,15 0,60 0,44 0,29 0,15 0,84 0,33 0,45 0,20 0,69	DNL	Xã Yên Mỹ Xã Công Chính Xã Công Liêm Xã Thăng Thọ Xã Thăng Long Xã Thăng Bình Xã Minh Nghĩa Xã Trường Minh Xã Minh Khôi Xã Tế Lợi Xã Tế Thắng Xã Trung Thành Xã Trung Chính Xã Tân Phúc	Trích lục bản đồ địa chính số 01-02/TĐĐC do Sở Tài nguyên và Môi trường ký ngày 06/12/2023	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp	
2	Hành lang tuyến đường dây 500kV Quỳnh Lưu - Thanh Hóa	2,12	0,44 0,04 0,94 0,08 0,09 0,16 0,09 0,28	DNL	Xã Yên Mỹ Xã Công Chính Xã Công Liêm Xã Minh Khôi Xã Tế Lợi Xã Tế Thắng Xã Trung Chính Xã Tân Phúc	Trích lục bản đồ địa chính do Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 06/12/2023	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp	

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
II	Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Luật Đất đai								
2.1	Công trình, dự án Quốc phòng	1,59		1,59					
1	Dự án đất Quốc phòng	1,59		1,59	CQP	Xã Vạn Hòa	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 169/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND huyện Nông Công về chủ trương hỗ trợ kinh phí thực hiện dự án Quốc phòng	Chuyển tiếp
2.2	Công trình, dự án An ninh	3,48		3,36					
1	Trụ sở công an xã Trung Chính	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Chính	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 918, 937, 938 ...	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Trụ sở công an xã Vạn Hòa	0,12		0,12	CAN	Xã Vạn Hòa	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
3	Trụ sở công an xã Công Chính	0,12		0,12	CAN	Xã Công Chính	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 1608		
4	Trụ sở công an xã Tượng Văn	0,12		0,12	CAN	Xã Tượng Văn	Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 924		
5	Trụ sở công an xã Trung Thành	0,12		0,12	CAN	Xã Trung Thành	Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 26, 83	Nghị quyết số 559/NQ-HĐND ngày 30/7/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
6	Trụ sở công an xã Tượng Lĩnh	0,12		0,12	CAN	Xã Tượng Lĩnh	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
7	Trụ sở công an xã Tế Lợi	0,12		0,12	CAN	Xã Tế Lợi	Tờ bản đồ số 11, thửa đất số 399,400,401,401A	Kế hoạch số 01/KH-UBND ngày 03/01/2024 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
8	Trụ sở công an xã Vạn Thắng	0,12		0,12	CAN	Xã Vạn Thắng	Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 1117,1118,1119,1120, 1126,1127,1128,1129		
9	Trụ sở công an xã Hoàng Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
10	Trụ sở công an xã Hoàng Giang	0,12		0,12	CAN	Xã Hoàng Giang	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
11	Trụ sở công an xã Tân Phúc	0,12		0,12	CAN	Xã Tân Phúc	Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 768,753,754		

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Trụ sở công an xã Thăng Thọ	0,12		0,12	CAN	Xã Thăng Thọ	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 1247,1248,1216,1249,1279	Thông báo số 152/TB-UBND ngày 17/7/2024 của UBND tỉnh	Đăng ký mới
13	Trụ sở công an xã Tân Thọ	0,12		0,12	CAN	Xã Tân Thọ	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 216		
14	Trụ sở công an xã Tượng Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Tượng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
15	Trụ sở công an xã Minh Khôi	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Khôi	Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 724		
16	Trụ sở công an xã Thăng Bình	0,12		0,12	CAN	Xã Thăng Bình	Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 554,555		
17	Trụ sở công an xã Thăng Long	0,12		0,12	CAN	Xã Thăng Long	Tờ bản đồ số 15, thửa đất số 24,30,31,75 ...		
18	Trụ sở công an xã Yên Mỹ	0,12		0,12	CAN	Xã Yên Mỹ	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
19	Trụ sở công an xã Công Liêm	0,12		0,12	CAN	Xã Công Liêm	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 1067		
20	Trụ sở công an xã Tế Thắng	0,12		0,12	CAN	Xã Tế Thắng	Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 1025		
21	Trụ sở công an xã Minh Nghĩa	0,12		0,12	CAN	Xã Minh Nghĩa	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
22	Trụ sở công an xã Trường Sơn	0,12		0,12	CAN	Xã Trường Sơn	Tờ bản đồ số 6, thửa đất số 954		
23	Trụ sở công an xã Tế Nông	0,12		0,12	CAN	Xã Tế Nông	Tờ bản đồ số 11, thửa đất số 401		
24	Trụ sở công an xã Trường Trung	0,12		0,12	CAN	Xã Trường Trung	Tờ bản đồ số 15, thửa đất số 569,570,601,602,603,606		
25	Trụ sở công an thị trấn Nông Công	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Nông Công	Tờ bản đồ số 31, thửa đất số 768,797,798,799,812,766,751		
26	Trụ sở công an xã Tân Khang	0,12		0,12	CAN	Xã Tân Khang	Tờ bản đồ số 4, thửa đất số 1101,1053,1054 ...		
27	Trụ sở công an xã Trường Minh	0,12		0,12	CAN	Xã Trường Minh	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 505		
28	Trụ sở công an xã Trường Giang	0,12		0,12	CAN	Xã Trường Giang	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất		

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.3	Công trình, dự án cụm Công nghiệp	105,41	50,11	55,30					
1	Cụm công nghiệp Tượng Lĩnh	26,60	4,42		SKN	Xã Tượng Lĩnh	Tờ bản đồ số 01 (Xã Tượng Lĩnh), thửa đất số 310-312, 281-284, 243-245..., Tờ bản đồ số 10 (Xã Thăng Bình), thửa đất số 763, 764, 767, 768, 800, 799, 534, 516... Tờ bản đồ số 15, thửa đất số 38, 39, 40 ...	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
			22,18		SKN	Xã Thăng Bình			
2	Cụm công nghiệp Vạn Thắng - Yên Thọ	23,51	23,51		SKN	Xã Vạn Thắng	Trích lục bản đồ chỉnh lý trích đo địa chính xã Vạn Thắng số 126/TL-BĐTĐ-2024 thuộc mảnh chỉnh lý trích đo địa chính số 02/CLBĐTĐ-2-23 của chi nhánh VPĐK đất đai lập ngày 20/12/2023	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
3	Cụm công nghiệp Cầu Quan huyện Nông Cống	55,30	6,42		SKN	Xã Hoàng Sơn	Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2023 xã Hoàng Sơn thuộc tờ BĐDC số 24,27,28 đo vẽ năm 2019 xã Hoàng Sơn - huyện Nông Cống	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
			48,88			Xã Trung Chính	Trích đo địa chính số 01/TĐĐC-2022 xã Hoàng Sơn thuộc tờ BĐDC số 07 và số 01/TĐĐC-2022 xã Hoàng Sơn thuộc tờ BĐDC số 03,07,08, đo vẽ năm 2002 xã Trung Chính - huyện Nông Cống		
2.4	Công trình, dự án giao thông	62,51	18,93	43,58					

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đường giao thông kết nối Quốc lộ 45 đoạn từ thị trấn Nông Công đi huyện Triệu Sơn (Cầu Nỏ Hèn)	28,69	0,28 1,63 0,06 0,80 0,39 0,62	4,26 6,60 1,23 3,74 2,94 4,21	DGT DGT DGT DGT DGT DGT	Xã Tân Khang Xã Tân Thọ Xã Trung Chính Xã Trung Thành Xã Tế Thắng Xã Tế Lợi Thị trấn Nông Công	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Công	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Đường núi Văn Trinh (ĐT504) đến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn (ĐT506)	6,04	5,89	0,15	DGT	Xã Tế Nông	Mảnh trích đo số 01/TĐĐC-2024 số Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 26/01/2024	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Nâng cấp, cải tạo các tuyến đường giao thông kết nối từ đường 506 (Thọ Xuân - Nghi Sơn) đến hồ Đồng Viên (Vễn) xã Tượng Lĩnh	7,87		7,87	DGT	Xã Tượng Lĩnh	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 374, 494, 522, 540, 538, 539, 549-522... Tờ bản đồ số 12, thửa đất số 73-77, 97-101 ...	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Đường vào trạm y tế và hành lang đường tỉnh lộ 512	0,20		0,20	DGT	Xã Thăng Bình	Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 554,555,556 ...	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
5	Xây dựng tuyến đường QH-06 đoạn qua nhà máy giày Kim Doanh, thị trấn Nông Công, huyện Nông Công.	1,55		1,55	DGT	Thị trấn Nông Công	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
6	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Tỉnh lộ 505, huyện Nông Công	3,53		0,60 0,55 0,50 0,18 1,20 0,50	DGT DGT DGT DGT DGT DGT	Xã Công Liêm Xã Công Chính Xã Thăng Thọ Xã Thăng Long Xã Yên Mỹ Thị trấn Nông Công	Theo trích sao của phòng TNMT huyện Nông Công	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
7	Đường vào sân vận động huyện Nông Công	2,99		2,99	DGT	Thị trấn Nông Công	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Đường giao thông Đông Tây 1 và Bắc Nam 2 thuộc quy hoạch khu hành chính mới của huyện	1,15	0,07	1,08	DGT	Thị trấn Nông Công	Trích lục BĐDC số 959/TLBĐ, do Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Nông Công lập ngày 10/10/2022	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
9	Đường nối cao tốc Bắc - Nam, QL1A đi cảng Nghi Sơn	10,19	9,19	1,00	DGT	Xã Tượng Sơn	Mảnh trích đo số 01/TĐĐC-2024 số Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 01/03/2024	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
10	Cải tạo, nâng cấp đoạn Hà Nội – Vinh, tuyến đường sắt Hà Nội – TP. Hồ Chí Minh.	0,30		0,30	DGT	Xã Hoàng Giang	Bình đồ phương án tổng thể GPMB	Nghị quyết định số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.5	Công trình, dự án thủy lợi	77,13	64,70	12,42					
1	Nâng cấp tuyến đê hữu sông Hoàng Km 28+760 đến Km 33+500, huyện Nông Công	1,90		1,90	DTL	Xã Hoàng Giang	Tờ bản đồ số 7, 8, 11, 21 ... bản đồ địa chính xã Hoàng Giang	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Sửa chữa hồ Chai, xã Công Chính, huyện Nông Công	0,33		0,33	DTL	Xã Công Chính	Tờ bản đồ số 1, 6 ... bản đồ địa chính xã Công Chính	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Tiêu vùng 3 Nông Công (Giai đoạn 2)	71,52	11,37	1,00	DTL	Xã Vạn Hòa	Trích đo BĐDC số 02,06 do Sở Tài nguyên và Môi trường duyệt ngày 30/12/2023	Nghị quyết số 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
			8,53		DTL	Xã Vạn Thắng			
			9,54	3,00	DTL	Xã Công Chính			
			33,04	2,00	DTL	Xã Tượng Sơn			
			0,25	0,81	DTL	Xã Tượng Lĩnh			
			1,97		DTL	Thị trấn Nông Công			
4	Nâng cấp đê tả sông Yên đoạn từ K11+220 đến K13+450, xã Minh Khôi, huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hoá.	3,38		3,38	DTL	Xã Minh Khôi	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.6	Công trình, dự án xây dựng cơ sở văn hoá	2,25		2,25					
1	Nhà văn hóa thôn Cát Vinh	0,30		0,30	DVH	Xã Tượng Sơn	Tờ bản đồ số 12, thửa đất số 206a, 204, 90	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Nhà văn hóa thôn Tân Thịnh	0,30		0,30	DVH	Xã Tượng Sơn	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 62	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Nhà văn hóa thôn Thượng Hòa	0,15		0,15	DVH	Xã Trường Giang	Tờ bản đồ số 22, thửa đất số 73	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Nhà văn hóa thôn Đông Hòa	0,20		0,20	DVH	Xã Trường Giang	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
5	Nhà văn hóa thôn Minh Côi, xã Trường Minh	0,25		0,25	DVH	Xã Trường Minh	Tờ bản đồ số 04, thửa đất số 314,307 ...	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
6	Nhà văn hóa thôn Hồng Sơn	0,20		0,20	DVH	Xã Thăng Bình	Tờ bản đồ số 13, thửa đất số 187,213,139,265,266,267...	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
7	Nhà văn hóa thôn Thọ Xương	0,15		0,15	DVH	Xã Tượng Văn	Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 987, 988, 1020	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
8	Nhà văn hóa thôn Yên Lai	0,20		0,20	DVH	Xã Yên Mỹ	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
9	Nhà văn hóa thôn Phú Hưng	0,20		0,20	DVH	Xã Yên Mỹ	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
10	Nhà văn hóa thôn Yên Bình	0,20		0,20	DVH	Xã Yên Mỹ	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
11	Nhà văn hóa thôn Phú Đa	0,10		0,10	DVH	Xã Yên Mỹ	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2.7	Công trình, dự án xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	2,31	2,31						
1	Mở rộng Trường Tiểu học thị trấn Nông Công	0,61	0,61		DGD	Thị trấn Nông Công	Tờ bản đồ số 21, thửa đất số 135,122,159,160,168...	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
2	Trường mầm non Thăng Long 2	1,20	1,20		DGD	Xã Thăng Long	Tờ bản đồ số 20, thửa đất số 633,690,694,743,693,744,747,790,746,791,792,832,789	Đã có Quyết định thu hồi đất	Đăng ký mới
3	Trường mầm non xã Công Chính	0,50		0,50	DGD	Xã Công Chính	Tờ bản đồ số 13, thửa đất số 27-38, 85-91, 141-144...	Nghị quyết số 515/NQ-HĐND ngày 14/3/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
2.8	Dự án đất ở nông thôn	66,07	27,27	38,80					
1	Mặt bằng quy hoạch phân lô các điểm dân cư để đấu giá quyền sử dụng đất tại xã Công Liêm năm 2018, tại Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 5/11/2018	0,61	0,61		ONT	Xã Công Liêm	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 5/11/2018	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
2	Dự án đấu giá Khu dân cư xã Vạn Thắng	0,21	0,21		ONT	Xã Vạn Thắng	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 được phê duyệt tại Quyết định số 1377/QĐ-UBND ngày 13/7/2017 và Quyết định số 745/QĐ/UBND ngày 16/4/2018 của UBND huyện	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư nông thôn và tái định cư thôn Đồng Quan, xã Hoàng Giang	1,99	1,21		ONT	Xã Hoàng Giang	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 362, 352-357, 363, 364, 358, 359, 361, 350, 351, 330. 331 ...Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 6	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
			0,57		DGT				
			0,21		DKV				
4	Khu dân cư tập trung xã Tân Thọ	2,27	1,57		ONT	Xã Tân Thọ	Tờ bản đồ số 4, thửa đất số 861, 862, 881, 880, 761, 759, 863,Tờ bản đồ số 7, thửa	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
			0,65		DGT				
			0,05		DKV				

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							đất số 49, 50, 51, 65, 129, 48...		
5	Khu dân cư Đum Đúm và Cồn Trúc	1,77	1,77		ONT	Xã Tế Nông	Tờ bản đồ số 06 (xã Tế Tân cũ), thửa đất số 523,563,534,571,572,599,605,606,629....	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
6	Khu dân cư sau ao thôn Đặng Đỗi, xã Trường Minh, huyện Nông Cống	1,30		1,30	ONT	Xã Trường Minh	Trích lục BĐDC số 183/TLBĐ, do Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Nông Cống lập ngày 08/08/2023	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
7	Điểm dân cư nông thôn tại thôn Thanh Ban và Đông Thọ, xã Vạn Hòa, huyện Nông Cống	1,93	0,80		ONT	Xã Vạn Hòa	Trích lục BĐDC số 137/TLBĐ của Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Nông Cống	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
			0,85		DGT				
			0,28		DKV				
8	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tập trung dự án đường Vạn Thiện đi Bến En, tại xã Vạn Thiện và xã Thăng Long, huyện Nông Cống (Vị trí 01 - xã Vạn Thiện), giai đoạn 2	1,50	0,58		ONT	Xã Vạn Thiện	Tờ bản đồ số 12, thửa đất số 575, 576, 577, 515...	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
			0,80		DGT				
			0,12		DKV				
9	Khu dân cư thôn Thọ Long, xã Tượng Lĩnh	2,01		1,07	ONT	Xã Tượng Lĩnh	Trích lục bản đồ địa chính số 992/TLBĐ ngày 10/10/2022 của Chi nhánh VPĐK đất đai huyện Nông Cống	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,69	DGT				
				0,25	DKV				
10	Điểm dân cư mới Đồng Ngang, thôn Hồng Sơn (giai đoạn 1)	2,00		1,75	ONT	Xã Thăng Bình	Trích lục bản đồ địa chính số 990/TLBĐ ngày 10/10/2022 của Chi nhánh VPĐK đất đai huyện Nông Cống	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,25	DGT				
11	Khu dân cư Đồng Hậu, thôn Thọ Đông, xã Thăng Thọ	1,69		0,85	ONT	Xã Thăng Thọ	Tờ bản đồ số 12, thửa đất số 1006, 1007, 1008, 1069, 1110, 1131, 1075, 1133, 1163, 1055, 1076, 1106...	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,67	DGT				
				0,10	DTT				
				0,07	DKV				

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Tái định cư dự án cao tốc Bắc Nam (6 lô) - Vị trí tái định cư tại Quốc lộ 47 C, Xã Trung Chính	0,24	0,24		ONT	Xã Trung Chính	Tờ bản đồ số 6, thửa đất số 322, 323, 323a, 352, ...	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
13	Khu dân cư đô thị Cầu Quan	10,57		3,20	ONT	Xã Trung Chính	Tờ bản đồ số 14, thửa đất số 269-271, 181-185, 294, 295...; tờ bản đồ số 8, thửa đất số 643; tờ bản đồ số 2 (xã Trung Ý cũ), thửa đất số 165, 166, 188, 199, 200... tờ bản đồ số 2, thửa đất số 124,125,126,127,133,134...	Nghị quyết số 623/NQ-HĐND ngày 26/02/2025 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				5,20	DGT				
				0,14	DTL				
				0,18	DVH				
				1,40	TMD				
	0,45	DKV							
14	Khu dân cư mới cầu Quả Cầm kết nối QL45 đi Nghi Sơn - Sao Vàng thôn Đại Đồng, xã Tế Thẳng	2,00		2,00	ONT	Xã Tế Thẳng	Tờ bản đồ số 10, thửa đất số 712-721, 672-690 ...	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
15	Điêm tái định cư tại thôn Tân Vinh, xã Thăng Long (Phục vụ GPMB dự án Đường Vạn Thiện đi Bến En)	2,03	2,03		ONT	Xã Thăng Long	Mặt bằng quy hoạch chi tiết 1/500 phê duyệt tại Quyết định số 421 ngày 28/02/2023 của UBND huyện	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
16	Khu tái định cư tập trung dự án Đường Vạn Thiện đi Bến En (vị trí 02-xã Thăng Long)	2,00	2,00		ONT	Xã Thăng Long	Trích lục bản đồ địa chính số 952/TLBĐ ngày 10/10/2022, do Chi nhánh VPĐK đất đai huyện Nông Công lập	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
					DGT				
					DKV				
17	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Cửa thôn Côn Cương 1, xã Tế Lợi, huyện Nông Công	1,33		1,33	ONT	Xã Tế Lợi	Tờ bản đồ số 12, thửa đất số 31, 54, 54a, 90, 90a, 109 ...	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
18	Đấu giá QSD đất ở khu dân cư xã Tế Lợi	0,07	0,07		ONT	Xã Tế Lợi	Tờ bản đồ số 04, 11... bản đồ địa chính xã Tế Lợi	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
19	Khu dân cư, tái định cư thôn Trung Phú	5,55	5,55		ONT	Xã Yên Mỹ	Tờ bản đồ số 13, thửa đất số 35.Tờ bản đồ số 14: thửa đất số 112, 113, 106, 107, 88...	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
					DGT				
					DKV				
20	Khu dân cư thôn Mỹ Phong, giai đoạn 1	4,21	4,21		ONT	Xã Yên Mỹ	Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 1,	Đã có Quyết định thu hồi	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú	
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
					DGT		5, 4, 9: 3 ,4, 6...	đất		
					DKV					
21	Điểm dân cư xen cư trạm y tế cũ xã Yên Mỹ	0,05	0,05		ONT	Xã Yên Mỹ	Tờ bản đồ số 08, thửa đất số 269, 421, 422 ...	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp	
22	Khu dân cư mới xã Minh Nghĩa	2,40		1,06	ONT	Xã Minh Nghĩa	Tờ bản đồ số 22, thửa đất số 28, 40 ,42, 54, 49, 44, 19, 443, 29, 37 ,48, 46,...	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp	
				0,91	DGT					
				0,43	DKV					
23	Dự án đấu giá QSDĐ ở khu dân cư xã Công Chính	0,17	0,17		ONT	Xã Công Chính	Mặt bằng quy hoạch số 10/MBQH-UBND được phê duyệt theo Quyết định số 2513/QĐ-UBND ngày 05/11/2018 của UBND huyện	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp	
24	Khu dân cư mới xã Trường Sơn - Giai đoạn 1	2,33		1,03	ONT	Xã Trường Sơn	Trích lục bản đồ địa chính do Chi nhánh Văn phòng ĐKĐĐ huyện Nông Cống lập ngày 18/11/2022	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp	
				1,03	DGT					
				0,27	DKV					
25	Điểm dân cư nông thôn tại xã Minh Khôi, huyện Nông Cống	2,00		2,00	ONT	Xã Minh Khôi	Trích lục BĐDC số 205/TLBĐ, do Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Nông Cống lập ngày 03/01/2023	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp	
26	Điểm dân cư thôn Đông Xuân, thôn Trung Liệt, xã Trường Trung, huyện Nông Cống	2,60		2,60	ONT	Xã Trường Trung	Trích lục BĐDC số 17/TLBĐ, 17/TLBĐ, do Chi nhánh VPĐKĐĐ huyện Nông Cống lập ngày 15/01/2023	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp	
27	Khu dân cư Đồng Má, thôn Yên Bái	3,82		0,34	1,90	ONT	Xã Tế Lợi	Tờ bản đồ số 17, thửa đất số 50-54, 64-66,74,73,87-91,106-109,120-122,135-	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
					1,27	DGT				

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				0,31	DKV		138,146,145,151-154,161-171,177-190,197-200,210-212,227 ...		
28	Khu dân cư đồng Cồn Sang, thôn Đức Phú Vân	2,51		1,04	ONT	Xã Tượng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				1,26	DGT				
				0,13	DTT				
				0,08	DKV				
29	Điểm dân cư và tái định cư thôn Tân Ngọc xã Trường Giang	2,71		2,71	ONT	Xã Trường Giang	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
30	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới cầu Quả Cầm kết nối QL45 đi Nghi Sơn- Sao Vàng, thôn Đại Đồng, xã Tế Thắng, huyện Nông Cống (giai đoạn 2)	2,20		1,16	ONT	Xã Tế Thắng	Tờ bản đồ số 10, thửa đất số 700,706-720,671-681,684-691,694-697.	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,82	DGT				
				0,22	DKV				
2.9	Dự án đất ở đô thị	34,00	5,66	28,35					
1	Khu dân cư mới ngã ba Chuối	1,61		0,67	ODT	Thị trấn Nông Cống	Tờ bản đồ số 20, thửa đất số 73	Quyết định số 5361/QĐ-UBND ngày 24/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
				0,85	DGT				
				0,09	DKV				
2	Đấu giá đất ở (tại khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Xây dựng và Thương mại Xuân Hưng; giao cho Trung tâm phát triển Quỹ đất tỉnh Thanh Hóa quản lý)	0,24		0,24263	ODT	Thị trấn Nông Cống	Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 1025-748,1070-551,1047-494 ...	Quyết định số 3062/QĐ-UBND ngày 30/7/2019 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Khu dân cư trung tâm Minh Thọ (giai đoạn 4)	4,80		2,64	ODT	Thị trấn Nông Cống	Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 300; 322; 348; 371; 372; 399; 254... Tờ bản đồ số 9, thửa đất	Nghị quyết số 441/NQ-HĐND ngày 29/9/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				1,89	DGT				

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
				0,27	DKV		số 700; 701; 702; 720; 721; 722; 723; 724; 741; 772; 773; 785; 786;.. Tờ bản đồ số 11, thửa đất số 2. Tờ bản đồ số 12, thửa đất số 17, 19, 20, 22a, 16 .. BĐDC xã Minh Thọ (cũ)		
4	Khu dân cư mới phía Đông đường Lam Sơn, thị trấn Nông Công	12,1805	0,91	8,65	ODT	Thị trấn Nông Công	Tờ bản đồ số 09 (xã Minh Thọ cũ), thửa đất số 641, 642, 715, 716, 763, 764, 765, 735...	Nghị quyết số 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
				0,57	TMD				
				1,18	DKV				
				10,29	DGT				
				0,30	DVH				
				0,36	DGD				
5	Khu dân cư mới CL-R, CL-D, CL-F, NV-E khu đô thị phía Nam thị trấn Nông Công	2,85	2,85		ONT	Thị trấn Nông Công	Bản đồ xã Vạn Thiện (cũ): Tờ bản đồ số 1: thửa 344; Tờ bản đồ số 5: 1-3, 48-51, 1011-1035.....; Bản đồ hiện trạng sử dụng đất xã Vạn Thiện cũ	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
		1,90	1,90		DGT				
6	Đất ở xen kẹt	0,35		0,35	ODT	Thị trấn Nông Công	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Quyết định số 22/2023/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh quy định đầu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất trên địa bàn tỉnh	Chuyển tiếp
2.10	Dự án đất năng lượng	1,35	1,20	0,15					
1	Chống quá tải, giảm bán kính cáp điện, giảm tổn thất và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Thanh, Nông Công	0,04	0,04		DNL	Các xã: Thăng Long, Hoàng Sơn	Công trình dạng tuyến	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
2	Chống quá tải các trạm biến áp và lưới điện hạ áp khu vực Tĩnh Gia, Nông Công	0,02	0,02		DNL	Thị trấn Nông Công	Công trình dạng tuyến	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Đường dây 220 Sầm Sơn - Thanh Hóa qua địa phận xã Hoàng Giang huyện Nông Cống	0,15		0,15	DNL	xã Hoàng Giang	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 586/NQ-HĐND ngày 15/10/2024 của HĐND tỉnh	Đăng ký mới
4	Dự án đường dây 220kV Trạm cắt Nậm Sum - Nông Cống	0,12	0,12		DNL	Thị trấn Nông Cống	Công trình dạng tuyến	Đã có Quyết định thu hồi đất	Chuyển tiếp
		1,02	1,02		DNL	Xã Tế Lợi	Công trình dạng tuyến		
2.11	Dự án đất trụ sở cơ quan	0,46		0,46					
1	Xây dựng trụ sở chi cục thi hành án dân sự huyện Nông Cống	0,23		0,23	TSC	Thị trấn Nông Cống	Tờ bản đồ số 35, thửa đất số 195, 230, 254, 193, 109 ...	Nghị quyết số 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Xây dựng trụ sở làm việc Kho bạc nhà nước Nông Cống	0,23		0,23	TSC	Thị trấn Nông Cống	Tờ bản đồ số 35, thửa đất số 193, 251, 250, 306, 249 ...	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
2.12	Công trình, dự án cơ sở tôn giáo	0,85		0,85					
1	Phục dựng, tôn tạo Chùa làng Lộc Tuy, xã Công Liêm, huyện Nông Cống	0,85		0,85	TON	Xã Công Liêm	Tờ bản đồ số 8, thửa đất số 1155, 1191, 1192, 1188, 1186, 1228, 1221, 1247, 1298, 1297, 1329, 1330, 1361, 1377... Tờ bản đồ số 14, thửa đất số 18, 19...	Nghị quyết số 412/NQ-HĐND ngày 12/7/2023 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
III	Các công trình dự án khác								
3.1	Dự án đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	124,35		124,35					
1	Khai thác mỏ đất san lấp xã tại xã Tượng Sơn	6,00		6,00	SKS	Xã Tượng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 4309/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Khai thác mỏ đất san lấp tại xã Tượng Lĩnh	32,03		32,03	SKS	Xã Tượng Lĩnh	Trích lục bản đồ địa chính số 957/TLBĐ ngày 21/12/2021 của Chi nhánh VPĐK đất đai huyện Nông Cống	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 4308/QĐ-UBND ngày 16/11/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	7,20		7,20	SKS	Xã Tượng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá số 2074/QĐ-UBND ngày 14/06/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	4,32		4,32	SKS	Xã Tượng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
5	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	5,30		5,30	SKS	Xã Tượng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá số 285/QĐ-UBND ngày 17/01/2024 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
6	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	9,70		9,70	SKS	Xã Tượng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
7	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	8,00		8,00	SKS	Xã Tượng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
8	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	7,00		7,00	SKS	Xã Tượng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Nghị quyết 609/NQ-HĐND ngày 14/12/2024 của HĐND tỉnh	Chuyển tiếp
9	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	19,60		19,60	SKS	Xã Tượng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá số 4153/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Mỏ đất san lấp xã Tượng Sơn	6,60		6,60	SKS	Xã Tượng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá số 4181/QĐ-UBND ngày 21/10/2024 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
11	Mỏ đất san lấp xã Thăng Bình và xã Tượng Lĩnh	3,32		3,32	SKS	Xã Tượng Lĩnh	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá số 243/QĐ-UBND ngày 21/01/2025 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
		6,68		6,68	SKS	Xã Thăng Bình	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất		
12	Mỏ đất san lấp xã Tượng Lĩnh	8,60		8,60	SKS	Xã Tượng Lĩnh	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá số 3895/QĐ-UBND ngày 27/09/2024 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3.2	Dự án đất thương mại, dịch vụ	13,66		13,66					
1	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới - cửa hàng xăng dầu kết hợp khu thương mại dịch vụ tổng hợp	0,40		0,40	TMD	Xã Vạn Thiện	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 158/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 8/3/2024	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 4126/QĐ-UBND ngày 16/10/2024 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp King Place Nông Công tại xã Minh Khôi, huyện Nông Công	0,39		0,39	TMD	Xã Minh Khôi	Tờ bản đồ số 12, thửa đất số 3 ;4; 5; 6; 7, 10, 22-25,...	Quyết định chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất số 3819/QĐ-UBND ngày 07/11/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Khu thương mại và dịch vụ hỗn hợp tại thị trấn Nông Công, huyện Nông Công	0,76		0,76	TMD	Thị trấn Nông Công	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 131/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của UBND tỉnh số	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							Hóa lập ngày 21/3/2023	2616/QĐ-UBND Điều chỉnh lần thứ 1 ngày 21/07/2023	
4	Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu thương mại dịch vụ tổng hợp Miền Trung Royal tại xã Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống	0,79		0,79	TMD	Xã Tượng Lĩnh	Trích lục bản đồ địa chính số 97/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 06/3/2023	Quyết định chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất số 1233/QĐ-UBND ngày 14/04/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
5	Trung tâm đăng kiểm xe cơ giới, cửa hàng xăng dầu kết hợp khu thương mại dịch vụ tổng hợp Hoàng Sơn	0,58		0,58	TMD	Xã Hoàng Sơn	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 13/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 09/01/2023	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 3625/QĐ-UBND Điều chỉnh lần thứ 1 ngày 06/10/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
6	Dự án Cửa hàng xăng dầu Trường Minh tại xã Trường Minh, huyện Nông Cống	0,21		0,21	TMD	Xã Trường Minh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 648/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 16/9/2022	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 64/QĐ-UBND Cấp lần đầu ngày 4/01/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
7	Khu dịch vụ thương mại và cửa hàng xăng dầu Trường Thăng tại xã Trường Minh, huyện Nông Cống	0,48		0,48	TMD	Xã Trường Minh	Trích lục bản đồ số 598/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 22/9/2023	Quyết định chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất số 2753/QĐ-UBND ngày 2/8/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đơn cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
8	Khu thương mại dịch vụ tổng hợp tại xã Trường Minh, huyện Nông Cống	0,51		0,51	TMD	Xã Trường Minh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 193/TLBD, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 17/4/2023	Quyết định chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất số 1751/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
9	Cửa hàng xăng dầu và kinh doanh thương mại tổng hợp Tượng văn tại xã Tượng văn	0,76		0,76	TMD	Xã Tượng Văn	Tờ bản đồ số 7, thửa đất số 799,800,801,832,833,834,835 ...	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2594/QĐ-UBND ngày 21/6/2024 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
10	Cửa hàng xăng dầu Anh Phát Petro	0,51		0,51	TMD	Xã Thăng Long	Tờ bản đồ số 5, thửa đất số 293-296,355-357,413...	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 2364/QĐ-UBND ngày 10/6/2024 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
11	Cửa hàng xăng dầu Anh Phát Petro	1,00		1,00	TMD	Xã Tế Nông	Tờ bản đồ số 3 (xã Tế Tân cũ), thửa đất số 777-779, 745-747, 845-850, 878-883,....	Quyết định chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn số 26/QĐ-UBND ngày 02/01/2025 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
12	Đất thương mại, dịch vụ	0,76		0,76	TMD	Xã Tế Lợi	Tờ bản đồ số 20, thửa đất số 15-19, 20, 37-39, 48, 48A....	Quyết định chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn số 5162/QĐ-UBND ngày 27/12/2024 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
13	Đất thương mại dịch vụ	0,97		0,97	TMD	Xã Thăng Thọ	Tờ bản đồ số 12, thửa đất số 1148,1149,1206,1209,1202-1205,1150-1152,1140-1141,1097-1110...	Công văn số 656/SNNMT-CSDD ngày 19/03/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc tham vấn ý kiến về đề nghị chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	Chuyển tiếp
14	Đất thương mại, dịch vụ	2,13		2,13	TMD	Xã Tân Thọ	Trích lục bản đồ địa chính số 145/TLBĐ do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 18/3/2025	Công văn số 136/SNNMT-QLĐĐ ngày 07/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc tham vấn ý kiến về đề nghị chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	Chuyển tiếp
15	Đất thương mại, dịch vụ	1,89		1,89	TMD	Xã Tân Thọ	Trích lục bản đồ địa chính số 108/TLBĐ, do Văn phòng Đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 05/3/2025	Công văn số 135/SNNMT-QLĐĐ ngày 07/3/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc tham vấn ý kiến về đề nghị chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	Chuyển tiếp
16	Đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	TMD	Xã Thăng Long	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 115/TLBĐ do Văn	Công văn số 250/SNNMT-QLĐĐ ngày 12/3/2025 của	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 07/03/2025	Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc tham vấn ý kiến về đề nghị chấp thuận nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	
17	Cửa hàng thương mại dịch vụ Vạn Thắng	0,18		0,18	TMD	Xã Vạn Thắng	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 70/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 01/11/2023	Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án số 4482/QĐ-UBND, điều chỉnh lần 1 ngày 11/11/2024 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3.3	Dự án đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	48,53	-	48,53					
1	Nhà máy sản xuất, gia công may mặc, giày dép Minh Khôi	2,74		2,74	SKC	Xã Minh Khôi	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 720/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 10/11/2023	Quyết định chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất số 4932/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
2	Nhà máy sản xuất giày Kim Doanh	9,87		9,87	SKC	Thị trấn Nông Công	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 596/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 21/9/2023	Quyết định chấp thuận nhận chuyển nhượng, nhận góp vốn, thuê quyền sử dụng đất số 3704/QĐ-UBND ngày 12/10/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
3	Nhà máy may, sản xuất giày xuất khẩu Tượng Lĩnh	2,00	-	2,00	SKC	Xã Tượng Lĩnh	Trích lục bản đồ địa chính khu đất số 395/TLBĐ do Văn phòng đăng ký đất đai Thanh Hóa lập ngày 13/7/2021	Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 4672/QĐ-UBND, Điều chỉnh lần thứ 2: 27/12/2022 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
4	Dự án Nhà máy dinh dưỡng cây trồng Samex tại xã Thăng Thọ, huyện Nông Cống	4,90		4,90	SKC	Xã Thăng Thọ	Tờ bản đồ số 9, thửa đất số 358, 372, 373, 378, 393, 392,	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							406, 411, 412, 419, 452...; Tờ bản đồ số 14, thửa đất số: 23, 24, 140,...	thuận nhà đầu tư số 1734/QĐ-UBND ngày 23/5/2023 của UBND tỉnh	
5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	5,00		5,00	SKC	Xã Thăng Thọ	Tờ bản đồ số 12, thửa đất số 1248-1251,1211-1213,1153-1155,1138,1136,1105,1077,1076,1047,1075,1108,1130,1131,1165,1193,1194,1192,1195,1240,1219,1239,1263,1237,1263,1240,1195.....	Quyết định số 709/QĐ-UBND ngày 06/03/2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận cho Công ty TNHH Hai thành viên thương mại dịch vụ may – xuất khẩu Hòa Phát nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án	Chuyển tiếp
6	Nhà máy liên doanh sản xuất dụng cụ thể thao và may mặc xuất khẩu tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống	4,90		4,90	SKC	Xã Tượng Sơn	Bản đồ hiện trạng sử dụng đất	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 4916/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
7	Nhà máy sản xuất các sản phẩm may mặc, da giày xuất khẩu và phụ kiện ngành dệt may tại xã Minh Khôi, huyện Nông Cống	5,00		5,00	SKC	Xã Minh Khôi	Tờ bản đồ số 4, thửa đất số 82-89, 139-148, 151-163, 157A, 203-213, 217-224, 257, 260-268, 268A, 271-274, 325,...	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đồng thời chấp thuận nhà đầu tư số 4709/QĐ-UBND ngày 28/11/2024 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp
8	Nhà máy sản xuất đồ chơi xuất khẩu tại xã Tân Thọ, huyện Nông Cống của Công ty cổ phần Fantastic International Thanh Hóa	7,99		7,99	SKC	Xã Tân Thọ	Tờ bản đồ số 4, thửa đất số 246,260, 264,294,295,296,297,298,311-315,343,344,345-348,366-371,396-402,425-431,479-482,508,299,306-310,349-353,359-365,403-408,420-	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án số 537/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND tỉnh	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐDC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	thu hồi đất, đưa vào Kế hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất								
1	Điểm dân cư tái định cư dự án Cao Tốc Bắc - Nam tại xã Công Liêm. Huyện Nông Cống, tại mặt bằng quy hoạch tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số:3589/QĐ- UBND, ngày 23/12/2019 của UBND huyện Nông Cống	0,0320	0,0320		ONT	Xã Công Liêm		Dự án đã hoàn thành xong công tác giải phóng mặt bằng	
2	Điểm dân cư tái định cư dự án Cao Tốc Bắc - Nam tại xã Tế Lợi. Huyện Nông Cống, tại mặt bằng quy hoạch tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số 3592/QĐ-UBND ngày 23/12/2019 của UBND huyện Nông Cống	0,0625	0,0625		ONT	Xã Tế Lợi		Dự án đã hoàn thành xong công tác giải phóng mặt bằng	
3	Điểm dân cư tái định cư dự án Cao Tốc Bắc - Nam tại xã Tân Khang. Huyện Nông Cống, tại mặt bằng quy hoạch tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 11/12/2020 của UBND huyện Nông Cống	0,0450	0,0450		ONT	Xã Tân Khang		Dự án đã hoàn thành xong công tác giải phóng mặt bằng	
4	Điểm dân cư tái định cư dự án Cao Tốc Bắc - Nam tại xã Công Chính. Huyện Nông Cống, tại mặt bằng quy hoạch tỷ lệ 1/500 theo Quyết định số:3593/ QĐ- UBND, ngày 23/12/2019 của UBND huyện Nông Cống	0,1400	0,1400		ONT	Xã Công chính		Dự án đã hoàn thành xong công tác giải phóng mặt bằng	
5	Điểm dân cư tái định cư dự án Cao Tốc Bắc - Nam tại xã Tế Lợi. Huyện Nông Cống, tại mặt bằng quy hoạch tỷ lệ 1/500 năm 2019 của UBND huyện Nông Cống	0,0400	0,0400		ONT	Xã Tân Phúc		Dự án đã hoàn thành xong công tác giải phóng mặt bằng	
V	Các công trình, dự án hủy bỏ theo quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 76 Luật đất đai năm 2024	231,34	223,11	11,47	212,17				
1	Nhà văn hóa thôn Tân Dân	0,25			DVH	Xã Vạn Hòa			
2	Nhà văn hóa thôn Đông Lương	0,23			DVH	Xã Vạn Hòa			
3	Nhà văn hoá thôn Cự Phú	0,20			DVH	Xã Công Liêm			

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên BĐĐC (Tờ số, thửa số); hoặc trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
				Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Nhà văn hóa tiểu khu Nam Giang	0,30			DVH	Thị trấn Nông Công			
5	Sân vận động xã Thăng Bình	1.32			DTT	Xã Thăng Bình			
6	Trạm y tế xã Minh Nghĩa	0,05			DYT	Xã Minh Nghĩa			
7	Chợ Gổ	0.55			DCH	Xã Thăng Bình			
8	Mở rộng, cải tạo nâng cấp chợ Minh Thọ, thị trấn Nông Công	0.82			DCH	Thị trấn Nông Công			
9	Chợ Ga	1.00			DCH	Xã Minh Khôi			